

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Công Bình

*Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2017*

## **QUY ĐỊNH**

**Về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2228 /QĐ-TCHQ ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Định dạng thông điệp dữ liệu được áp dụng thống nhất trong việc xây dựng hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan với hệ thống thông tin của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

##### **Điều 3. Định dạng dữ liệu trao đổi thông tin**

Ngôn ngữ XML được áp dụng để trao đổi thông tin giữa hệ thống thông tin của cơ quan hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

XML (eXtensible Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng): là một bộ quy luật về cách chia một tài liệu ra làm nhiều phần, rồi đánh dấu và ráp các phần khác nhau lại để dễ nhận diện.

Thành phần của một thông điệp XML: là một khối tạo thành thông điệp XML bắt đầu bằng 1 thẻ mở và kết thúc bằng thẻ đóng cùng tên.

Thuộc tính của 1 thành phần: cung cấp thông tin bổ sung về thành phần đó và luôn được đặt bên trong thẻ của thành phần đó.

Một thông điệp XML trao đổi dữ liệu điện tử giữa hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất được gọi là hoàn chỉnh và hợp lệ nếu nó không vi phạm các quy tắc về cú pháp và cấu trúc các thông điệp dữ liệu tại Phụ lục của Quy định này.

### **Chương II**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 4. Trách nhiệm của Cục CNTT và Thống kê Hải quan**

- Chủ trì trong xây dựng, nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin cho phép tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu, chế xuất có thể kết nối để cung cấp dữ liệu cho cơ quan Hải quan;

- Trực tiếp đảm bảo kỹ thuật, hoạt động của hệ thống thông tin triển khai tại Tổng cục Hải quan;

- Tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất xây dựng phần mềm đáp ứng quy định về định dạng thông điệp dữ liệu để thực hiện truyền nhận, xử lý dữ liệu với cơ quan Hải quan.

#### **Điều 5. Các quy định khác**


Các cục Hải quan tỉnh, thành phố, căn cứ vào điều kiện thực tế tại đơn vị mình:

- Tuyên truyền, phổ biến quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp;

- Chủ động áp dụng các biện pháp khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng phần mềm kết nối, trao đổi xử lý dữ liệu với hệ thống thông tin hải quan.

Các vấn đề vướng mắc phát sinh khi thực hiện đề nghị phản ánh về Cục CNTT và Thống kê Hải quan – Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

---

**Nguyễn Công Bình**

Phụ Lục

**CHUẨN KẾT NỐI TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA HỆ THỐNG CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ HỆ THỐNG CỦA DOANH NGHIỆP GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU VÀ CHẾ XUẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2228/QĐ-TCHQ ngày 17/7/2017 của Tổng cục Hải quan)*

**1. Tiêu chuẩn chung**

- Phương thức kết nối: Doanh nghiệp thực hiện trao đổi thông tin (Request, Response) qua địa chỉ Web Service được cơ quan Hải quan công bố trên mạng internet.
- Phương thức xác thực thông điệp: XML Signature.
- Kiểu thông điệp trao đổi: XML DataFormat.
- Phương thức nén dữ liệu thông điệp: Base 64 Encoding.

**2. Chuẩn thông điệp**

STT	Tên thông điệp	Mục đích sử dụng	Thay đổi
1	Request	Chuẩn XML khi trao đổi với HQ	Không thay đổi
2	Request_Hoi_Phan_Hoi	Chuẩn XML khi hỏi phản hồi	Không thay đổi
3	Response	Chuẩn XML khi HQ trả phản hồi	Không thay đổi

4	360	Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ NL, VT, Máy móc thiết bị và SP xuất khẩu.	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn đăng ký sản xuất	Chỉnh sửa
5	661	Hợp đồng Gia công (danh mục NPL, SP, TB, MM)	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
6	663	Định mức sản phẩm Gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
7	160	Danh mục NPL SXKK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
8	161	Danh mục SP SXKK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
9	162	Định mức SP SXKK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
10	561	Danh mục hàng hóa đưa vào doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
11	562	Danh mục hàng hóa đưa ra doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
12	568	Định mức sản phẩm doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
13	220	Thông tin nhập kho	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn sản xuất	Thêm mới
14	221	Thông tin xuất kho	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn sản xuất	Thêm mới

STT	Mã số	Thông tin báo cáo	Mục đích sử dụng	
15	361	Báo cáo quyết toán sản xuất xuất khẩu	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới
16	368	Báo cáo quyết toán gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới

## 2.1. Chuẩn XML khi trao đổi với Hải quan

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Envelope</b>		1			none	
2	<b>Header</b>		2			none	
3		loại thủ tục áp dụng	3	2- Điện tử)	1	n1	Áp dụng cho thủ tục HQĐT, thủ công (1-truyền thống, 2- Điện tử)
4	<b>Reference</b>		3			none	
5		version	4	phiên bản message	1	an..50	
6		messageId	4	định danh message	1	an36	
7	<b>SendApplication</b>		3	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp			
8		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
9		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
10		companyName	4	Tên công ty	1	an..255	

STT	Thuộc tính (Flag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
11		companyIdentity	4	Mã công ty	1	an50	
12		createMessageIssue	4	Ngày giờ biên soạn message	0	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
13	<b>From</b>		3			none	
14		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan gửi
15		identity	4	Mã người gửi	1	an50	Mã doanh nghiệp/hải quan gửi
16	<b>To</b>		3			none	
17		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan nhận
18		identity	4	Mã người nhận	1	an50	Mã doanh nghiệp/hải quan nhận
19	<b>Subject</b>		3			none	
20		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
21		function	4	chức năng message	1	n..3	=8
22		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý (GUI)
23		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
24		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
25	Body		2		1	none	
26	Content		3	Nội dung thông tin khai báo		none	vd: nội dung danh mục NPL, SP...
27	Signature		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
28		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
29		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

## 2.2. Chuẩn XML khi Doanh nghiệp hỏi phản hồi

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Envelope		1			none	
2	Header		2			none	
3	procedureType	loại thủ tục áp dụng	3	2- Điện tử)	1	n1	Áp dụng cho thủ tục HQĐT, thủ công (1-truyền thống,



SET	Tên thể (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							2- Điện tử)
4	<b>Reference</b>		3			none	
5		version	4	phiên bản message	1	an..50	
6		messageId	4	định danh message	1	an36	
7	<b>SendApplication</b>		3	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp			
8		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
9		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
10		companyName	4	Tên công ty	1	an..255	
11		companyIdentity	4	Mã công ty	1	an50	
12		createMessageIssue	4	Ngày giờ biên soạn message		an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
13	<b>From</b>		3			none	
14		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan gửi
15		identity	4	Mã người gửi	1	an50	mã doanh nghiệp/hải quan gửi
16	<b>To</b>		3			none	
17		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan nhận

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
18		identity	4	Mã người nhận	1	an50	mã doanh nghiệp/hải quan nhận
19	<b>Subject</b>		3			none	
20		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
21		function	4	chức năng message	1	n..3	=13
22		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý (GUI)
23		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
24		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
25	<b>Body</b>		2		1	none	
26	<b>Content</b>		3	Nội dung thông tin khai báo		none	vd: nội dung danh mục NPL, SP...
27	<b>Declaration</b>		4		1		
28		issuer	5	Loại chứng từ	1	an..3	vd: 305,306,307
29		reference	5	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
30		function	5	chức năng message	1	n..3	

STT	Thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
31	<b>Signature</b>		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
32		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
33		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

### 2.3. Chuẩn XML khi Hải quan trả phản hồi

STT	Thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Envelope</b>		1			none	
2	<b>Header</b>		2			none	
3	<b>Reference</b>		3			none	
4		version	4	phiên bản message	1	an..50	
5		messageId	4	định danh message	1	an36	
6	<b>SendApplication</b>		3	Ứng dụng phía Hải quan			
7		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
8		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
9	<b>From</b>		3			none	
10		name	4	Tên hải quan gửi	1	an..255	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
11		identity	4	Mã hải quan gửi	1	an50	
12	<b>To</b>		3			none	
13		name	4	Tên đơn vị nhận dữ liệu	1	an..255	
14		identity	4	Mã đơn vị nhận dữ liệu	1	an50	
15	<b>Subject</b>		3			none	
16		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
17		function	4	chức năng message	1	n..3	27: không hợp lệ. 29: cấp số tn, thành công. 32: nội dung phản hồi của HQ (nếu có).
18		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý.
19		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
20		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
21	<b>Body</b>		2		1	none	
22	<b>Content</b>		3	Nội dung thông tin phản hồi		none	Thông tin phản hồi từ Hải quan

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
23	Signature		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
24		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
25		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

#### 2.4. Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ NL, VT, Máy móc thiết bị và SP xuất khẩu.

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Declaration		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (360)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		customsReference	1	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa
10		declarationOffice	2	Mã hải quan nơi làm thủ tục	0	an..6	Danh mục chuẩn
11	Agent		2	Người khai hải quan			
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn

STT	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
15	<b>Importer</b>	2	Thông tin Doanh nghiệp XNK			
16		3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	<b>ImporterDetail</b>	2	Thông tin Doanh nghiệp XNK chi tiết			
19		3	Địa chỉ trụ sở chính	1	an..255	
20		3	Địa chỉ trụ sở chính (Loại)	1	n1	Danh mục chuẩn 1. Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN 2. Trụ sở thuê
21		3	Nước đầu tư	1	an..255	(ghi rõ nước đầu tư, trường hợp nhiều nước thì ghi cụ thể)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
22		industryProduction	3	Ngành nghề sản xuất	1	an..255	(ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư)
23	<b>OldImporter</b>		3	Thông tin Doanh nghiệp XNK trước khi thay đổi	0		
24		name	4	Tên doanh nghiệp	0	an..255	
25		identity	4	Mã doanh nghiệp	0	an..17	Danh mục chuẩn
26		reason	4	Lý do chuyển đổi	0	an..255	Sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số
27	<b>ChairmanImporter</b>		3	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	1		



STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
28		identity	4	Số CMND/hộ chiếu	1	an..17	
29		issue	4	Ngày cấp giấy phép	1	an10	YYYY-MM-DD
30		issueLocation	4	Nơi cấp giấy phép	1	an..255	
31		permanentResidence	4	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	1	an..255	
32		phoneNumbers	4	Số điện thoại	1	an..17	
33	<b>GeneralDirector</b>		3	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):	1		
34		identity	4	Số CMND/hộ chiếu	1	an..17	
35		issue	4	Ngày cấp giấy phép	1	an10	YYYY-MM-DD
36		issueLocation	4	Nơi cấp giấy phép	1	an..255	
37		permanentResidence	4	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	1	an..255	
38		phoneNumbers	4	Số điện thoại	1	an..17	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
39	StorageOfGoods		3	Thông tin địa điểm lưu giữ hàng hóa của DN	1		
40	StorageOfGood		4	Thông tin địa điểm lưu giữ hàng hóa của DN	1		Thẻ lặp
41		name	5	Tên	1	an..255	
42		identity	5	Mã	1	an..7	Danh mục chuẩn
43	ProductionInspectionHis		3	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	1		
44		isInspection	4	Đã/Chưa được cơ quan hải quan kiểm tra	1	n1	0: Chưa được kiểm tra 1: Đã được kiểm tra
45	ContentInspections		4	Thông tin các lần kiểm tra	0		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
46	<b>ContentInspection</b>		5	Thông tin kiểm tra	0		Thẻ lập Trường hợp đã được cơ quan hải quan kiểm tra trước thời điểm thông báo thì ghi đầy đủ thông tin
47		inspectionNumbers	6	Số biên bản kiểm tra	0	an..50	
48		conclusionNumbers	6	Số kết luận kiểm tra	0	an..50	
49		inspectionDate	6	Ngày kiểm tra	0	an10	YYYY-MM-DD
50	<b>ManufactureFactories</b>		2	Thông tin Cơ sở sản xuất (CSSX)	1		
51	<b>ManufactureFactory</b>		3	Thông tin Cơ sở sản xuất	1		Thẻ lập khi có nhiều CSSX
52		type	4	Loại cơ sở sản xuất	1		1. CSSX trong khu vực nhà máy 2. CSSX ngoài khu vực nhà máy

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
53		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	
54		addressType	4	Địa chỉ trụ sở chính (Loại)	1	n1	Danh mục chuẩn 1. CSSX thuộc quyền sở hữu của DN 2. CSSX thuê
55		square	4	Diện tích nhà xưởng	1	n20,4	Đơn vị tính m2
56	Machine		4	Số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị	1		
57		ownedQuantity	5	Số lượng sở hữu	1	n10	
58		rentQuantity	5	Số lượng đi thuê	1	n10	
59		otherQuantity	5	Số lượng khác	1	n10	
60		totalQuantity	5	Tổng số lượng	1	n10	
61		productionCapacity	5	Năng lực sản xuất	1	an..200 0	Nêu rõ Năng lực sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngà

	Tên nghề (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểm điều kiện (Type)	Ghi chú (Note)
							y
62	Careers		4	Ngành nghề	1		
63	Career		5	Ngành nghề	1		Thẻ lập khi có nhiều ngành nghề
64		type	6	Loại ngành nghề	1	n2	1. Da giấy 2. May mặc 3. Điện tử, điện lạnh 4. Chế biến thực phẩm 5. Cơ khí 6. Gỗ 7. Nhựa 8. Nông sản 9. Loại khác
65	Period		6	Chu kỳ sản xuất	1		
66	Product		7	Chu kỳ sản xuất sản phẩm	1		Thẻ lập theo từng mã HS
67		tariffClassification	8	Mã HS	1	an..12	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
68		period	8	Chu kỳ sản xuất (thời gian)	1	n..5	
69		measureUnit	8	Chu kỳ sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
70	<b>ProductionCapacity</b>		6	Năng lực sản xuất			
71	<b>Product</b>		7	Năng lực sản xuất sản phẩm			Thẻ lập theo từng mã HS
72		time	8	Thời gian sản xuất (thời gian)	1	n..5	
73		measureUnitTime	8	Thời gian sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
74		tariffClassification	8	Mã HS	1	an..12	
75		measureUnit	8	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn

SST	Tag	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
76		quantity	8	Số lượng sản phẩm	1	n10	
77	Careers		2	Ngành hàng sản xuất chính			
78	Career		3	Ngành nghề	1		Thẻ lập khi có nhiều ngành nghề
79		type	4	Loại ngành nghề	1	n2	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Da giày</li> <li>2. May mặc</li> <li>3. Điện tử, điện lạnh</li> <li>4. Chế biến thực phẩm</li> <li>5. Cơ khí</li> <li>6. Gỗ</li> <li>7. Nhựa</li> <li>8. Nông sản</li> <li>9. Loại khác</li> </ul>
80	Staff		2	Tính hình nhân lực			
81		manageQuantity	3	Bộ phận quản lý	1	n10	
82		workerQuantity	3	Số lượng công nhân	1	n10	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
83	Holdings		2	Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để gia công, sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên trực thuộc	0		
84		quantity	3	Số lượng thành viên	1	n10	
85	Holdings		3	Đơn vị thành viên	1		Thẻ lập khi có nhiều đơn vị
86		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
87		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
88		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	



STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
89	<b>AffiliatedMemberCompanies</b>		2	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên khác trực thuộc Công ty mẹ			
90		name	3	Tên công ty mẹ	1	an..255	
91		identity	3	Mã công ty mẹ	1	an..17	
92		quantity	3	Số lượng thành viên	1	n10	
93	<b>AffiliatedMemberCompany</b>		3	Đơn vị thành viên	1		Thẻ lập khi có nhiều đơn vị
94		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
95		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
96		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
97	MemberCompanies		2	Công ty thành viên nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị trực thuộc Công ty thành viên có CSSX	0		
98		quantity	3	Số lượng chi nhánh	1	n10	
99	MemberCompany		3	Chi nhánh	1		Thẻ lập khi có nhiều đơn vị
100		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
101		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
102		address	4	Địa chỉ chi nhánh	1	an..255	
103	ComplianceWithLaws		2	Tuân thủ pháp luật	1		Trong vòng 730 ngày

	Tên thuộc tính (Property)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
104		smuggling	3	Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế	1	nl	0: Không 1: Có
105		taxEvasion	3	Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế	1	nl	0: Không 1: Có
106		handlingViolations	3	Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán	1	nl	0: Không 1: Có
107	<b>Additional Information</b>		2	Ghi chú khác	0		
108		content	3	Ghi chú khác		an..200 0	

## 2.5. Hợp Đồng Gia Công

STT	Tên họ (Tag)	Thuộc tính (Element)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)		
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 661)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an10	
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa =5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5

13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	<b>Importer</b>		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	<b>ContractDocu ment</b>		2	Hợp đồng	1	none	
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	
20		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	
21		expire	3	Ngày hết hạn hợp đồng	1	an10	
22		isInverseProcedure	3	Có phải gia công ngược không	1	n1	Giá trị 0 là gia công bình thường, 1 là gia công ngược
23	<b>Payment</b>		3	Phương thức thanh toán	1		
24		method	4	Mã phương thức thanh toán	1	a..10	Danh mục chuẩn
25	<b>CurrencyExchan ge</b>		3	Đồng tiền thanh toán	1	none	
26		currencyType	4	Mã Đồng tiền thanh toán	1	a..10	Danh mục chuẩn
27	<b>Importer</b>		3	Người nhận gia công	1		
28		name	4	Tên người nhận gia công	1	a..80	v5
29		identity	4	Mã người nhận gia công	1	a..14	

STT	Tên loại (Class)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Định dạng (RegEx)		
30		address	4	Địa chỉ người nhận gia công	1	an..255	
31	<b>Exporter</b>		3	Người thuê gia công	1		
32		name	4	Tên người thuê gia công	1	a..80	v5
33		identity	4	Mã người thuê gia công	1	a..14	
34		address	4	Địa chỉ người thuê gia công	1	an..255	v5
35	<b>ContractItems</b>		3	Thông tin nhóm sản phẩm GC	0	none	
36	<b>Item</b>		4	Nhóm sản phẩm gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
37		identity	5	Mã nhóm sản phẩm	1	an..50	
38		name	5	Tên nhóm sản phẩm	1	an..80	v5
39		quantity	5	Số lượng	1	n..18,4	
40		productValue	5	Trị giá sản phẩm	1	n..18,4	
41		paymentValue	5	Trị giá tiền công	1	n..18,4	
42	<b>Products</b>		3	Thông tin sản phẩm	0	none	
43	<b>Product</b>		4	Danh mục sản phẩm Gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
44	<b>Commodity</b>		5		1	none	
45		description	6	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..255	v5
46		identification	6	Mã sản phẩm	1	an..50	
47		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	

48		productGroup	6	Mã nhóm sản phẩm	1	a..50	
49	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
50		measureUnit	6	Đơn vị tính của sản phẩm	1	an..4	v5
51	<b>Materials</b>		3	Thông tin nguyên phụ liệu	0	none	
52	<b>Material</b>		4	Danh mục nguyên phụ liệu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
53	<b>Commodity</b>		5		1	none	
54		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu	1	an..255	v5
55		identification	6	Mã nguyên phụ liệu	1	an..50	
56		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
57		origin	6	Nguồn nguyên liệu	1	n1	1: Nhập khẩu, 2: Tự cung ứng (v5)
58	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
59		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu	1	an..4	v5
60	<b>Equipments</b>		3	Thông tin thiết bị	0	none	
61	<b>Equipment</b>		4	Danh mục thiết bị tạm nhập Gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
62	<b>Commodity</b>		5		1	none	
63		description	6	Tên/Mô tả thiết bị	1	an..255	v5

STT	Tên thẻ (Tag)	Tính chất (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)		
64		identification	6	Mã thiết bị	1	an..50	
65		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
66	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
67		quantity	6	Số lượng	1	n..18,4	
68		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	v5
69	<b>Origin</b>		5		1	none	
70		originCountry	6	Nước xuất xứ	1	an..10	Danh mục chuẩn
71	<b>CurrencyExchange</b>		5		1	none	
72		currencyType	6	Nguyên tệ	1	an..10	Danh mục chuẩn
73	<b>CustomsValue</b>		5		1	none	
74		unitPrice	6	Trị giá Hải quan	1	n..10	
75	<b>status</b>		5	Trạng thái (mới = 0; cũ = 1)	1	n1	
76	<b>SampleProducts</b>		3	Thông tin hàng mẫu	0	none	
77	<b>SampleProduct</b>		4	Danh mục hàng mẫu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
78	<b>Commodity</b>		5		1	none	
79		description	6	Tên/Mô tả hàng mẫu	1	an..255	v5
80		identification	6	Mã hàng mẫu	1	an..50	
81		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	



82	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
83		quantity	6	Số lượng	1	n..18,4	
84		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	v5
85	<b>CustomsValue</b>		3	Thông tin trị giá	1	none	
86		totalPaymentValue	4	Tổng trị giá tiền công	1	n..18,4	
87		totalProductValue	4	Tổng trị giá sản phẩm	1	n..18,4	
88	<b>importationCountry</b>		2	Nước nhận gia công	1	an..10	
89	<b>exportationCountry</b>		2	Nước thuê gia công	1	an..10	
90	<b>AdditionalInformation</b>		2		0	none	
91		content	3	Ghi chú khác về hợp đồng	0	an..2000	

## 2.6. Định mức gia công

	Tên thuộc tính (Property)	Mức định mức (Value)	Đơn vị tính (Unit)	Bắt buộc (Required)	Loại liên kết (Link)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>	1	Thông tin về chứng từ			
2	issuer	2	Loại chứng từ (=663)	1	an..3	Danh mục chuẩn

STT	Tên thuộc tính (Tag)	Tính chất (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Định dạng (Format)	Yêu cầu
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
5		function	2	Số đăng ký chứng từ	1	an..36	
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	

13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	<b>Importer</b>		2	Thông tin về doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	<b>ContractReference</b>		2		1		
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	v5
20		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	YYYY-MM-DD
21		declarationOffice	3	Mã HQ tiếp nhận hợp đồng	1	an..36	
22		expire	3	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
23	<b>ProductionNorm</b>		2	Định mức 1 sản phẩm	1		Được lặp lại nhiều lần
24	<b>Product</b>		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1		
25	<b>Commodity</b>		4		1		
26		description	5	Tên sản phẩm	1	an..255	
27		identification	5	Mã sản phẩm	1	an..50	

STT	Tên thuộc tính	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)		
28		tariffClassification	5	Mã IIS sản phẩm	1	n..12	
29		productCtrlNo	4	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
30	<b>GoodsMeasure</b>		4		1		
31		measureUnit	5	Đơn vị tính sản phẩm	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5
32	<b>MaterialsNorm</b>		3	Chi tiết định mức	1		Được lặp lại nhiều lần
33	<b>Material</b>		4	Nguyên liệu cấu thành sản phẩm	1		
34	<b>Commodity</b>		5		1		
35		description	6	Mã nguyên liệu	1	an..50	
36		identification	6	Tên nguyên liệu	1	an..255	
37		tariffClassification	6	Mã HS nguyên liệu	1	n..12	
38	<b>GoodsMeasure</b>		5		1		
39		measureUnit	6	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5
40		norm	4	Định mức gia công	1	n..18,8	

41		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	
----	--	------	---	---------------	---	------	--

## 2.7. Danh mục nguyên liệu SXXK

			Đơn vị (G/24)	Đơn vị (G/24)		Đơn vị	Đơn vị
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 160)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an10	
5		function	2	Chức năng (khai báo= 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy

SIT	Tên thể (Type)	Thuộc tính (Parameter)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)		
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sử/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	<b>Importer</b>		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	<b>Material</b>		2	Danh mục nguyên phụ liệu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
19	<b>Commodity</b>		3	Thông tin NPL	1	none	
20		description	4	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu	1	an..254	v5
21		identification	4	Mã nguyên phụ liệu	1	an..50	v5
22		tariffClassification	4	Mã HS	1	an..12	v5
23	<b>GoodsMeasure</b>		3		1		
24		measureUnit	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

## 2.8. Danh mục sản phẩm SXXK

1	<b>Declaration</b>		1	Tờ khai		none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 161)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an10	
5		function	2	Chức năng (khai báo= 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	Agent		2	Đơn vị khai báo		none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	Importer		2	Đơn vị XNK		none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	Product		2	Danh mục sản phẩm		none	Được lặp lại nhiều lần
19	Commodity		3			none	
20		description	4	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..254	v5
21		identification	4	Mã sản phẩm	1	an..50	v5
22		tariffClassification	4	Mã HS	1	an..12	v5
23	GoodsMeasure		3				
24		measureUnit	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

### 2.9. Định mức SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 162)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	



STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an10	
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	Agent		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	Importer		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
18	ProductionNorm		2	Danh sách định mức sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
19	Product		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1	none	
20	Commodity		4		1	none	
21		description	5	Tên/Mô tả sản phẩm gia công	1	an..254	v5
22		identification	5	Mã sản phẩm được khai báo định mức	1	an..50	
23		tariffClassification	5	Mã HS của sản phẩm	1	n..12	
24		productCtrlNo	4	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
25	GoodsMeasure		4		1	none	
26		measureUnit	5	Đơn vị tính của sản phẩm được khai báo định mức	1	an..4	v5
27	MaterialsNorm		3	Danh sách nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
28	Material		4		1	none	
29	Commodity		5		1	none	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
30		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..254	v5
31		identification	6	Mã nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..50	
32		tariffClassification	6	Mã HS của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	n..12	
33	GoodsMeasure		5		1	none	
34		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..4	v5
35		norm	4	Định mức	1	n..18,8	v5
36		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	v5

### 2.10. Danh mục hàng hóa đưa vào

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (=561)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	

STT	Tên (EN)	Tên thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Định dạng	Yêu cầu
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11	<b>Agent</b>		2	Người khai HQ	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn

15	<b>Importer</b>		2	Doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	<b>IncomingGoodsItem</b>		2	Hàng hóa đưa vào	1		Thẻ lặp
19	<b>Commodity</b>		3		1		
20		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
21		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	
22		tariffClassification	4	Mã HS của hàng hóa	1	n..12	
23		usage	4	Mục đích sử dụng hàng hoá	1	an..36	Danh mục chuẩn
24		type	4	Loại hàng hóa	1	n1	
25	<b>GoodsMeasure</b>		3		1		
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn
27	<b>AdditionalInformation</b>		3		0		
28		content	4	Ghi chú hàng hóa	0	an..2000	
29	<b>AdditionalInformation</b>		2		0		
30		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	

## 2.11. Danh mục hàng hóa đưa ra

STT	Tên field (Eng)	Tên trường (VN)	Mức (Level)	Mô-Tả (Description)	Bắt Buộc (Required)	Định dạng	Yêu cầu
1	<b>Declaration</b>		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (=562)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn

11	<b>Agent</b>		2	Người khai HQ	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
15	<b>Exporter</b>		2	Doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	<b>OutgoingGoodsItem</b>		2	Thông tin danh mục hàng hóa	1		Thẻ lập
19	<b>Commodity</b>		3	Hàng hóa	1		
20		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
21		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	
22		tariffClassification	4	Mã HS của hàng hóa	1	n..12	
23		usage	4	Mục đích sử dụng hàng hoá	1	an..36	Danh mục chuẩn
24		type	4	Loại hàng hóa	1	n1	
25	<b>GoodsMeasure</b>		3				
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
27	<b>AdditionalInformation</b>		3		0		
28		content	4	Ghi chú hàng hóa	0	an..2000	
29	<b>AdditionalInformation</b>		2		0		
30		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	

## 2.12. Định mức chế xuất

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 568)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an10	
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn



STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	Bắt buộc nhập khi khai sả/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sả/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	an..255	
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	nl	
15	<b>Importer</b>		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	an..255	
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	an..17	
18	<b>ProductionNorm</b>		2	Danh sách định mức sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
19	<b>Product</b>		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1	none	
20	<b>Commodity</b>		4		1	none	
21		description	5	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..255	
22		identification	5	Mã sản phẩm được khai báo định mức	1	an..50	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
23		tariffClassification	5	Mã HS của sản phẩm	1	n..12	
24		productCtrlNo	4	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
25	<b>GoodsMeasure</b>		4		1	none	
26		measureUnit	5	Đơn vị tính của sản phẩm được khai báo định mức	1	an..4	
27	<b>MaterialsNorm</b>		3	Danh sách nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
28	<b>Material</b>		4		1	none	
29	<b>Commodity</b>		5		1	none	
30		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..255	
31		identification	6	Mã nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..50	
32		tariffClassification	6	Mã HS của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	n..12	
33	<b>GoodsMeasure</b>		5		1	none	
34		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..4	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
35		norm	4	Định mức gia công	1	n..18,8	
36		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	

### 2.13. Phiếu nhập kho

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 220)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an10	
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
11		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
12		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
14		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	an..255	
15		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
16		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
17	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1	none	
18		name	3	Tên đơn vị	1	an..255	
19		identity	3	Mã đơn vị	1	an..17	
20	<b>Warehouse</b>		2	Thông tin kho	1	none	
21		name	3	Tên kho	1	an..255	
22		identity	3	Mã kho	1	an..17	
23	<b>AdditionalDocuments</b>		2	Thông tin phiếu nhập kho	1	none	
24	<b>AdditionalDocument</b>		3		1	none	Thẻ lập
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		identification	4	Số phiếu nhập	1	an..50	
27		issue	4	Ngày phiếu nhập kho	1	an10	YYYY-MM-DD

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
28		nameConsignor	4	Tên người giao hàng	1	an..255	
29		identityConsignor	4	Mã người giao hàng	0	an..17	Nếu không có thì để xấu rỗng
30	<b>CustomsGoodsItem</b>		4		1		Thẻ lập
31	<b>Commodity</b>		5	Hàng hóa	1		
32		sequence	6	Số thứ tự hàng	1	n..5	
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		type	6	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn
36		productCtrlNo	6	Mã định danh của lệnh sản xuất	0	an..50	Khai báo chỉ tiêu này khi nhập kho sản phẩm
37		origin	6	Nguồn nhập	1	n..3	1: Nhập từ nguồn trong nước 2. Nhập từ nguồn nước ngoài ---
38	<b>GoodsMeasure</b>		5	Số lượng nhập	1		
39		docQuantity	6	Số lượng dự kiến nhập	1	n..18,4	
40		actualQuantity	6	Số lượng thực nhập	1	n..18,4	
41		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
42	<b>DeclarationDocument</b>		5	Thông tin chứng từ/tờ khai	1		
43		reference	6	Số TK/Số chứng từ	1	an..30	Số tờ khai XNK/Chứng từ mua nội địa
44		type	6	Loại	1	n2	1: Tờ khai XNK 2: Số chứng từ
45	<b>AdditionalInformation</b>		4		0		
46		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

#### 2.14. Phiếu xuất kho

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 221)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an10	
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
12		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13	<b>Agent</b>		2	Đơn vị khai báo	1	none	
14		name	3	Tên đơn vị khai báo	1	an..255	
15		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
16		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
17	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1	none	
18		name	3	Tên đơn vị	1	an..255	
19		identity	3	Mã đơn vị	1	an..17	
20	<b>Warehouse</b>		2	Thông tin kho	1	none	
21		name	3	Tên kho	1	an..255	
22		identity	3	Mã kho	1	an..17	
23	<b>AdditionalDocuments</b>		2	Thông tin phiếu xuất kho	1	none	
24	<b>AdditionalDocument</b>		3		1	none	Thẻ lặp
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
26		identification	4	Số phiếu xuất	1	an..50	
27		issue	4	Ngày phiếu xuất kho	1	an10	YYYY-MM-DD
28		nameConsignee	4	Tên người nhận hàng	1	an..255	
29		identityConsignee	4	Mã người nhận hàng	0	an..17	Nếu không có thì để xâu rỗng
30	<b>CustomsGoodsItem</b>		4		1		Thẻ lặp
31	<b>Commodity</b>		5	Hàng hóa	1		
32		sequence	6	Số thứ tự hàng	1	n..5	
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		type	6	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn
36		productCtrlNo	6	Mã định danh của lệnh sản xuất	0	an..50	Khai báo chỉ tiêu này khi xuất kho sản phẩm
37		usage	6	Mục đích sử dụng	1	n..3	1: Xuất trong nước 2. Xuất nước ngoài ---
38	<b>GoodsMeasure</b>		5	Số lượng xuất kho	1		
39		docQuantity	6	Số lượng dự kiến xuất	1	n..18,4	



STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
40		actualQuantity	6	Số lượng thực xuất	1	n..18,4	
41		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
42	<b>DeclarationDocument</b>		5	Thông tin chứng từ	1		
43		reference	6	Số chứng từ	1	an..30	
44		type	6	Loại	1	n2	2: Số chứng từ
45	<b>AdditionalInformation</b>		4		0		
46		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

### 2.15. Báo cáo quyết toán SXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	<b>Declaration</b>		1	Thông tin chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=361)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Danh mục chuẩn
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		finalQuarter		Quý báo cáo	1	n..1	
12		finalYear	2	Năm báo cáo	1	n..4	
13	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan	1		
14		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
15		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
16		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
17	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh	1		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
				ngiệp			
18		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
19		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
20		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
21	<b>AdditionalInformation</b>		2		0		
22		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	
23	<b>GoodsItems</b>		2	Thông tin hàng hóa			
24	<b>GoodsItem</b>		3	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lặp
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		type	4	Loại hàng hóa	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu 2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
27		descriptionMaterial	4	Tên nguyên liệu, vật tư	1	an..255	
28		identificationMaterial	4	Mã hàng nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp khai	1	an..50	
29		measureUnitMaterial	4	Mã đơn vị tính nguyên liệu, vật	1	an..4	Danh mục chuẩn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
				tư			
30		quantityBeginMaterial	4	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	1	n..18,4	
31		quantityImportMaterial	4	Lượng NL, VT nhập khẩu trong kỳ	1	n..18,4	
32		quantityReExportMaterial	4	Lượng NL,VT tái xuất	1	n..18,4	
33		quantityRePurposeMaterial	4	Lượng NL, VT chuyên mục đích sử dụng	1	n..18,4	
34		quantityExportProduct	4	Lượng xuất khẩu	1	n..18,4	
35		quantityExcessMaterial	4	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ	1	n..18,4	
36		content	4	Ghi chú	0	an..2000	

### 2.16. Báo cáo quyết toán Gia Công (cho thương nhân nước ngoài)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Declaration		1	Thông tin chứng từ			

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
2		issuer	2	Loại chứng từ (=368)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Danh mục chuẩn
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		finalQuarter		Quý quyết toán	1	n..1	
12		finalYear	2	Năm quyết toán	1	n..4	
13	<b>Agent</b>		2	Thông tin người khai hải quan	1		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
14		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
15		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
16		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
17	<b>Importer</b>		2	Thông tin doanh nghiệp	1		
18		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
19		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
20		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
21	<b>ContractReferences</b>		2	Thông tin các hợp đồng	1		
22	<b>ContractReference</b>		3	Thông tin hợp đồng	1		Thẻ lặp
23		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
24		reference	4	Số hợp đồng	1	an..80	
25		issue	4	Ngày hợp đồng	1	an..10	YYYY-MM-DD
26		declarationOffice	4	Mã hải quan tiếp nhận	1	an..6	
27		expire	4	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
28	<b>AdditionalInformation</b>		4	Ghi chú khác	0		
29		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
30	GoodsItems		4	Thông tin hàng hóa			
31	GoodsItem		5	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lập
32		sequence	6	Số thứ tự	1	n..5	
33		type	6	Loại hàng hóa	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu 2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
34		descriptionMaterial	6	Tên nguyên liệu, vật tư	1	an..255	
35		identificationMaterial	6	Mã hàng nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp khai	1	an..50	
36		measureUnitMaterial	6	Mã đơn vị tính nguyên liệu, vật tư	1	an..4	Danh mục chuẩn
37		quantityBeginMaterial	6	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	1	n..18,4	
38		quantityImportMaterial	6	Lượng NL, VT nhập khẩu trong kỳ	1	n..18,4	
39		quantityReExportMaterial	6	Lượng NL, VT tái xuất	1	n..18,4	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
40		quantityRePurposeMaterial	6	Lượng NL, VT chuyển mục đích sử dụng	1	n..18,4	
41		quantityExportProduct	6	Lượng xuất khẩu	1	n..18,4	
42		quantityExcessMaterial	6	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ	1	n..18,4	
43		content	6	Ghi chú	0	an..2000	

### 3. Quy trình trao đổi thông điệp

- Thông điệp sử dụng chuẩn XML.
- Chuẩn thông điệp gửi, được Doanh nghiệp gửi đến webservice nhận của Hải quan. Chuẩn thông điệp gửi, được chia thành các loại theo từng nội dung dữ liệu gửi.
- Chuẩn thông điệp phản hồi, được hệ thống webservice nhận của Hải quan phản hồi cho Doanh nghiệp khi nhận được thông điệp gửi. Chuẩn thông điệp phản hồi, chứa các thông tin đã nhận thành công hoặc có lỗi.